

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.7%	-1.0%	-10.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.78
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

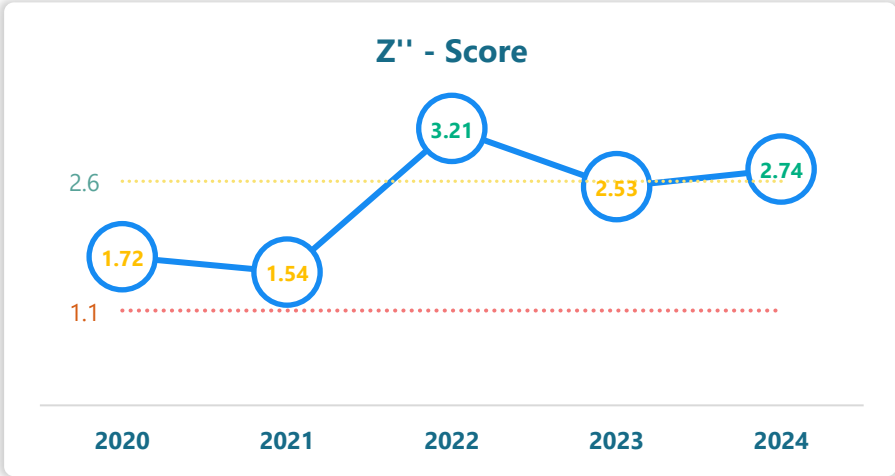
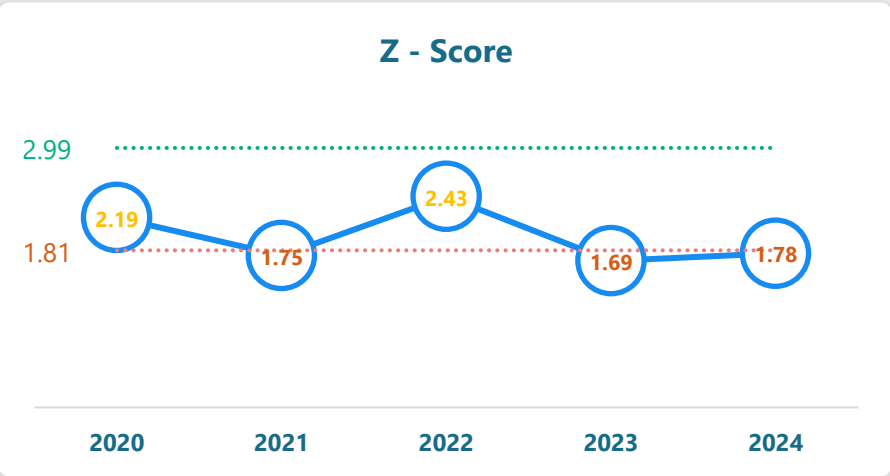
Hệ số nguy cơ phá sản	2.74
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	185	▼ 16.0
	tỷ VNĐ	▼ 7.9%

LN sau thuế	2024	YoY
	12.2	▼ 2.60
	tỷ VNĐ	▼ 17.9%

ROE	2024	+/- YoY
	8.0%	▼ 2.2%

ROA	2024	+/- YoY
	4.4%	▼ 0.9%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TV3** năm **2024** đạt **1.78**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

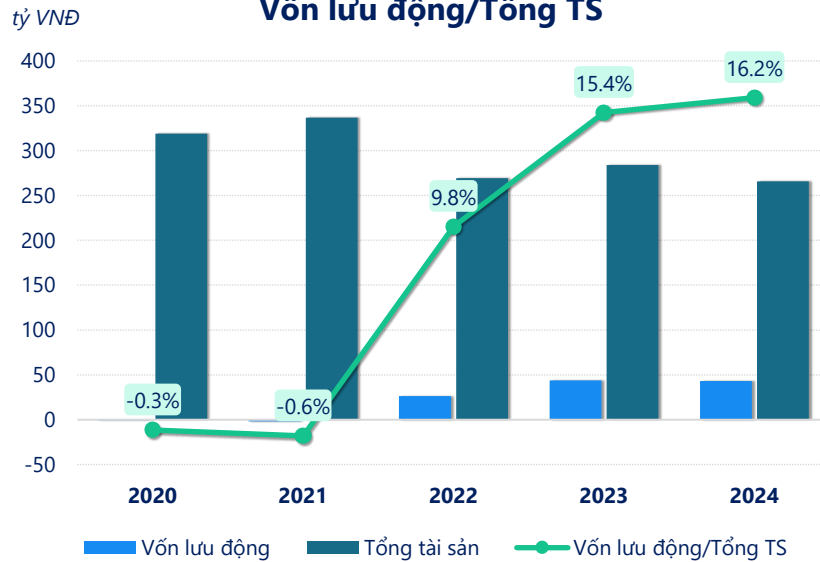
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **2.74 > 2.6**, cho thấy **TV3** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **TV3** ghi nhận doanh thu thuần **185.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **12.17** tỷ đồng, lần lượt **giảm 7.88%** và **giảm 17.9%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **7.99%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Tư Vấn Xây Dựng Điện 3 (HNX: TV3)

Vốn lưu động/Tổng TS

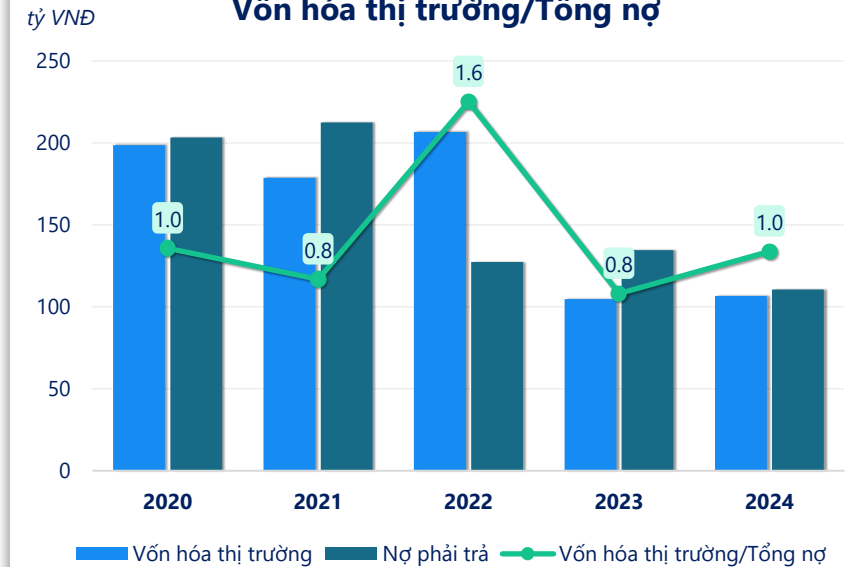


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

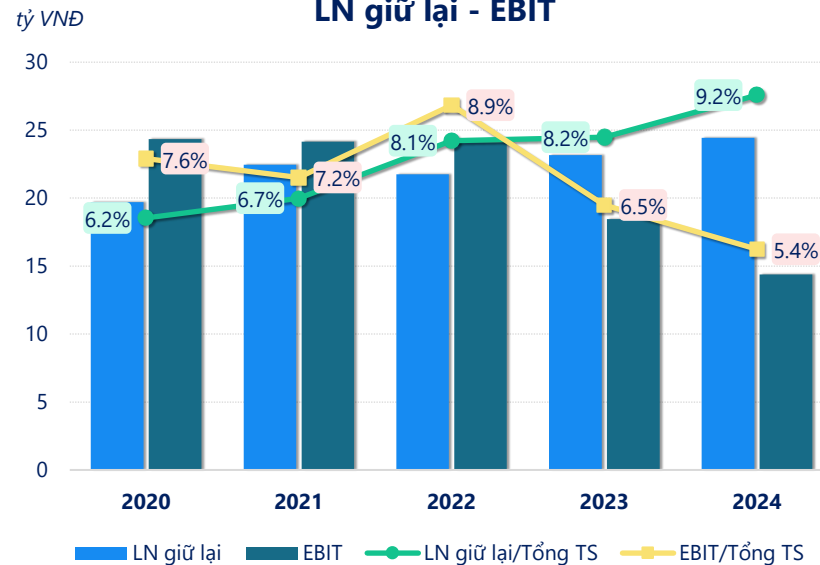
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.96 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

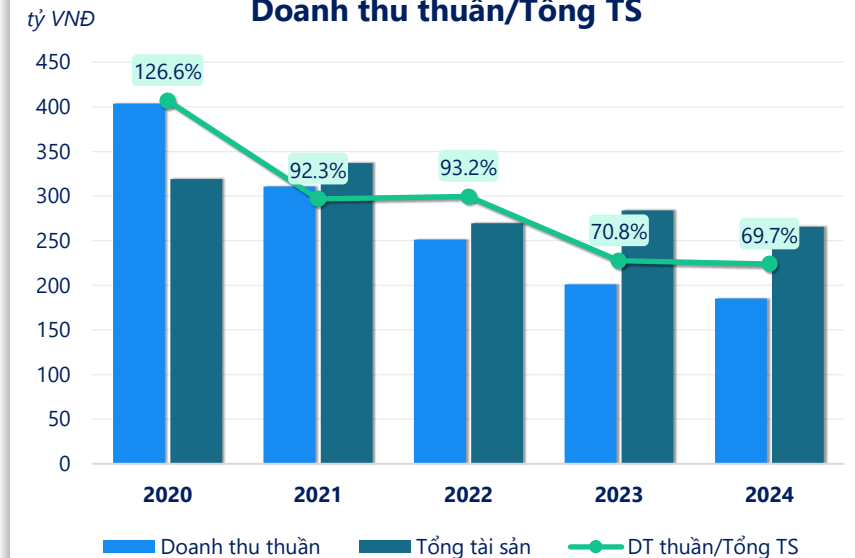
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	266	284	-6.4%
Tài sản ngắn hạn	154	178	-13.9%
Tiền và tương đương tiền	38.9	26.2	48.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.22	0.22	0.0%
Phải thu ngắn hạn	75.7	111	-32.0%
Hàng tồn kho	37.0	39.9	-7.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.73	0.72	141%
Tài sản dài hạn	112	106	6.2%
Phải thu dài hạn	44.4	35.6	24.5%
Tài sản cố định	12.6	15.4	-18.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.37	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	53.2	53.2	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.64	1.39	-54.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	111	135	-17.8%
Nợ ngắn hạn	111	135	-17.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.4	21.1	11.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.4	16.4	-6.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	155	149	3.8%
Vốn chủ sở hữu	155	149	3.8%
Vốn điều lệ	95.2	95.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	404	311	251	201	185
Giá vốn hàng bán	300	232	157	133	133
Lợi nhuận gộp	103	78.5	93.8	68.1	52.4
Doanh thu HĐTC	4.17	0.82	6.99	6.42	11.3
Chi phí TC	0.40	-0.56	0.75	1.86	1.91
Chi phí lãi vay	0	0.38	0.51	0.74	0.83
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.2	18.9	22.0	12.6	9.67
Chi phí QLDN	54.0	38.4	54.8	42.5	38.2
LN thuần từ HĐKD	23.8	22.6	23.2	17.6	13.9
Lợi nhuận khác	0.59	1.17	0.40	0.12	-0.37
LN trước thuế	24.4	23.8	23.6	17.7	13.5
Lợi nhuận sau thuế	19.6	18.7	19.9	14.8	12.2
LNST của CĐ cty mẹ	19.6	18.7	19.9	14.8	12.2

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.9	-13.3	-33.4	6.15	41.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.5	-26.3	10.8	5.45	9.54
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.5	9.36	3.87	-2.68	-37.8
Tiền đầu kỳ	93.0	64.0	36.0	17.3	26.2
Lưu chuyển tiền thuần	-19.1	-30.2	-18.7	8.92	12.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.18	-0.07	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	73.7	33.7	17.3	26.2	38.9